



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ - KHÓA 43  
(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)**

**NGÀNH: SƯ PHẠM TIẾNG ANH  
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)**

**DLU DALAT  
UNIVERSITY**

Địa chỉ: 01 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, Lâm Đồng  
Điện thoại: (+84)633822246  
Fax: (+84)633823380  
Email: [info@dlu.edu.vn](mailto:info@dlu.edu.vn)  
Website: [www.dlu.edu.vn](http://www.dlu.edu.vn)

*Lâm Đồng – 2019*

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**  
**(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)**  
**NGÀNH: SỬ PHẠM TIẾNG ANH**  
**(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)**

*Lâm Đồng - 2019*

## LỜI GIỚI THIỆU

Trường Đại học Đà Lạt là một trường công lập được thành lập theo quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Không gian yên tĩnh trong khuôn viên 40 ha của trường là môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao về khoa học, công nghệ, kinh tế và xã hội - nhân văn; là trung tâm nghiên cứu khoa học - chuyên giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Trường đang được Đảng và Nhà nước đầu tư xây dựng để trở thành Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học đầu tiên trong cả nước đào tạo theo hệ thống tín chỉ, năm 2015, tất cả chương trình đào tạo bậc thạc sĩ và đại học đã được xây dựng theo chuẩn đầu ra CDIO với thời gian đào tạo linh hoạt; tùy theo điều kiện của cá nhân, sinh viên có thể chủ động sắp xếp kế hoạch học tập của mình. Thực hiện chủ trương quốc tế hóa, giảng dạy bằng tiếng Anh, các chương trình đào tạo hợp tác với nước ngoài, đổi mới phương pháp giảng dạy trong đó chú trọng đào tạo kiến thức, kỹ năng và thái độ, Nhà trường ưu tiên xét tuyển các thí sinh có trình độ tiếng Anh tốt, đáp ứng yêu cầu dạy và học trong tình hình mới. Tháng 3 năm 2017, Trường Đại học Đà Lạt đã chính thức trở thành thành viên thứ 124 của Hiệp hội CDIO quốc tế và là Trường Đại học thứ 4 của Việt Nam được gia nhập tổ chức này. Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt là một trong sáu tạp chí khoa học của Việt Nam được chỉ mục trong Hệ thống trích dẫn khoa học các quốc gia Đông Nam Á – ACI. Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học công lập của Việt Nam được chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học 2.0 theo quyết định số: 34/QĐ-TTKĐ của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục đại học Quốc gia Tp.HCM ngày 23 tháng 7 năm 2019. Tháng 4/2020, Trường Đại học Đà Lạt chính thức trở thành thành viên liên kết của AUN-QA. Trường Đại học Đà Lạt là thành viên của Nhà Xã hội trí tuệ nhân tạo (AIWS House). Là cơ sở để triển khai đào tạo về Big Data và trí tuệ nhân tạo.

Thành quả lao động của tập thể các nhà khoa học là Bộ chương trình đào tạo 33 chuyên ngành được ban hành theo Quyết định số .../QĐ-ĐH ngày .../.../20... của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt. Toàn bộ chương trình đào tạo được Trường công khai để tạo điều kiện cho người học chủ động lên kế hoạch học tập và tự học.

Sự đổi mới toàn diện về hệ thống chương trình đào tạo sẽ là cơ sở để Trường đổi mới toàn diện hệ thống giáo trình, học liệu và phương pháp giảng dạy với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra những “sản phẩm trí tuệ” chất lượng cao, góp phần vào sự nghiệp phát triển của đất nước, xứng đáng là Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

Số: ...../QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày ... tháng ... năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ  
áp dụng chuẩn đầu ra CDIO

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

*Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;*

*Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012; Luật bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018;*

*Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.*

*Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 422/QĐ-ĐHDL ngày 09 tháng 5 năm 2014 của Trường Đại học Đà Lạt;*

*Căn cứ Biên bản của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về việc thông qua chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của 33 ngành đào tạo;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ áp dụng chuẩn đầu ra CDIO gồm **33** ngành đào tạo (*có danh sách kèm theo*).

**Điều 2.** Giao cho Phòng Quản lý Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Khoa xây dựng Kế hoạch giảng dạy hằng năm căn cứ vào Bộ chương trình này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa 43.

**Điều 4.** Các Ông (Bà) Trưởng Khoa, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (*để chỉ đạo*);
- Khoa (*để thực hiện*);
- VT, QLĐT.

#### HIỆU TRƯỞNG



**DANH SÁCH 33 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ  
ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO**

*(Kèm theo Quyết định số: .../QĐ-ĐHDL ngày .../.../2019)*

TT	Ký hiệu Trường	Ngành tuyển sinh/ Website	Mã ngành
1	TDL	Toán học	7460101
2	TDL	Sư phạm Toán học	7140209
3	TDL	Sư phạm Tin học	7140210
4	TDL	Giáo dục tiểu học	7140202
5	TDL	Công nghệ Thông tin	7480201
6	TDL	Vật lý học	7440102
7	TDL	Sư phạm Vật lý	7140211
8	TDL	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
9	TDL	Kỹ thuật hạt nhân	7520402
10	TDL	Hóa học	7440112
11	TDL	Sư phạm Hóa học	7140212
12	TDL	Sinh học	7420101
13	TDL	Sư phạm Sinh học	7140213
14	TDL	Khoa học Môi trường	7440301
15	TDL	Nông học	7620109
16	TDL	Công nghệ Sinh học	7420201
17	TDL	Công nghệ Sau thu hoạch	7540104
18	TDL	Quản trị Kinh doanh	7340101
19	TDL	Kế toán	7340301
20	TDL	Luật	7380101
21	TDL	Xã hội học	7310301
22	TDL	Văn hoá học	7229040
23	TDL	Văn học	7229030
24	TDL	Sư phạm Ngữ văn	7140217
25	TDL	Lịch sử	7229010
26	TDL	Sư phạm Lịch sử	7140218
27	TDL	Việt Nam học	7310630
28	TDL	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
29	TDL	Công tác xã hội	7760101
30	TDL	Đông phương học	7310608
31	TDL	Quốc tế học	7310601
32	TDL	Ngôn ngữ Anh	7220201
33	TDL	Sư phạm Tiếng Anh	7140231

## MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO .....	2
2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH.....	4
3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP.....	4
4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC .....	4
5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO .....	7
6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3 .....	8
7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	18
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	19
9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY .....	25
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .....	33

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**

**Ngành đào tạo: SƯ PHẠM TIẾNG ANH**

**Trình độ đào tạo:** Đại học (Cử nhân sư phạm)

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

**Mã ngành đào tạo:** 7140231

**Thời gian đào tạo:** 4 năm

**Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 131 tín chỉ

## **1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

### **Mục tiêu chung**

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài. Có khả năng nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; có năng lực hoạt động nghề nghiệp: năng lực tìm hiểu người học và môi trường giáo dục; năng lực giáo dục; năng lực dạy học; năng lực giao tiếp sư phạm; năng lực đánh giá trong giáo dục; năng lực hoạt động xã hội; năng lực phát triển nghề nghiệp.

### **Mục tiêu cụ thể**

Sinh viên tốt nghiệp từ ngành Sư phạm tiếng Anh có thể:

- **M01:** Có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Tham gia các hoạt động chính trị - xã hội. Thực hiện nghĩa vụ công dân. Có lối sống lành mạnh, văn minh phù hợp với bản sắc dân tộc. Có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.
- **M02:** Hiểu biết về nguồn gốc ra đời, quá trình phát triển của một số môn thể thao như điền kinh, bóng bàn, bóng chuyền...Áp dụng các kỹ năng vận động, thể lực, điều luật vào luyện tập, có thói quen rèn luyện thể thao nâng cao sức khỏe phục vụ cho hoạt động học tập và lao động.

- **M03:** Sử dụng ngoại ngữ ở các kỹ năng nghe, nói, đọc - hiểu và viết ở trình độ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng vào các công việc giao tiếp đa phương tiện, tìm kiếm thông tin trên mạng Internet, soạn thảo các văn bản hành chính và học thuật, trình bày ở dạng trình chiếu, thực hiện các tính toán thông dụng và nâng cao nhằm phục vụ hiệu quả cho việc làm việc nhóm, học tập, thực hành, nghiên cứu khoa học Giáo dục và Tiếng Anh.
- **M04:** Vận dụng được kiến thức tâm lý học đại cương vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng tâm lý của con người trong giao tiếp ứng xử và trong hoạt động thực tiễn một cách khoa học. Vận dụng kiến thức giáo dục học trong việc nghiên cứu, tổ chức và phát triển tập thể lớp chủ nhiệm, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và giải quyết các tình huống giáo dục.
- **M05:** Nắm vững kiến thức đại cương về khoa học xã hội và nhân văn. Từ đó hình thành nền tảng của nhận thức lý tính, cảm xúc và hành động ý chí để tiếp thu kiến thức, hình thành kỹ năng, thái độ. Biết vận dụng kiến thức liên môn để giải thích các nội dung của môn học sẽ dạy ở trường phổ thông. Biết vận dụng tri thức khoa học liên môn để dạy học tích hợp.
- **M06:** Có kiến thức chuyên sâu về đặc điểm tâm lý học lứa tuổi làm cơ sở hình thành kỹ năng nghiên cứu, tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục. Giải thích được cơ sở tâm lý của hoạt động sư phạm, nhân cách nhà giáo. Có kiến thức và kỹ năng tiến hành nghiên cứu khoa học giáo dục.
- **M07:** Có kiến thức và phương pháp chuyên sâu về lĩnh vực ngôn ngữ học, phát âm, ngữ dụng, nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh, dịch Anh – Việt, dịch Việt – Anh, tiếng Anh du lịch, tiếng Anh thương mại, văn học Anh, văn học Mỹ, đất nước học Mỹ, đất nước học Anh,... làm cơ sở cho việc phân tích, phát triển nội dung chương trình môn tiếng Anh ở trường phổ thông.
- **M08:** Có kiến thức và kỹ năng xây dựng kế hoạch dạy học môn tiếng Anh, đảm bảo kiến thức và chương trình môn học. Thực hành vận dụng phương pháp, phương tiện, hình thức dạy học bộ môn, xây dựng môi trường học tập, quản lý hồ sơ dạy học. Kỹ năng phát triển chương trình môn học. Kỹ năng đánh giá kết quả học tập của học sinh.
- **M09:** Thực hành xây dựng kế hoạch các hoạt động giáo dục và thực hiện tổ chức hoạt động giáo dục qua môn học, các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trong cộng đồng, đánh giá kết quả rèn luyện đạo đức của học sinh. Kỹ năng phối hợp với gia đình học sinh, cộng đồng; Kỹ năng giao tiếp,

tự học, tự rèn luyện, phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục. Kỹ năng nghiên cứu khoa học Giáo dục.

- **M10:** Có lối sống lành mạnh, văn minh, giản dị, khiêm tốn, khoan dung, tận tụy, có trách nhiệm, trung thực, thẳng thắn, khách quan trong cuộc sống và học tập. Thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với học sinh, giúp học sinh khắc phục khó khăn để học tập và rèn luyện tốt. Đoàn kết, hợp tác với đồng nghiệp; có ý thức xây dựng tập thể tốt để cùng thực hiện mục tiêu giáo dục.

### **Cơ hội việc làm**

Sinh viên tốt nghiệp ngành sư phạm tiếng Anh có năng lực trí tuệ, thể chất, tình cảm, hành động ý chí và năng lực chuyên môn đủ để giảng dạy và nghiên cứu trong các trường đại học, cao đẳng, trung học, viện, trung tâm. Có khả năng học ở bậc học sau đại học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

## **2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Đại học Đà Lạt.

## **3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

### **3.1. Quy trình đào tạo:**

Đào tạo tập trung dài hạn theo học chế tín chỉ. Hoạt động đào tạo được tổ chức theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014.

### **3.2. Thang điểm: 4**

### **3.3. Điều kiện tốt nghiệp:**

Sinh viên tích lũy đạt số tín chỉ tối thiểu, có các chứng chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng được xét và cấp bằng cử nhân sư phạm ngành tiếng Anh.

## **4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC**

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh bao gồm 12 chuẩn đầu ra trong đó 5 chuẩn đầu ra đầu tiên ứng với giáo dục đại cương và 7 chuẩn đầu ra còn lại ứng với giáo dục chuyên nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra sau đây:



## **Chuẩn đầu ra giáo dục đại cương**

### **• C01: Phẩm chất chính trị, đạo đức.**

Trình bày và phân tích được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nắm vững kiến thức cơ bản về Nhà nước và Pháp luật, mối liên hệ giữa Nhà nước và Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nắm được một số kiến thức pháp luật liên quan đến đời sống lao động; nâng cao văn hóa pháp lý, hành vi xử sự đúng pháp luật của sinh viên. Hiểu biết đường lối của Đảng, công tác quản lý nhà nước về quốc phòng an ninh, truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, nghệ thuật quân sự Việt Nam; Trình bày được chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam.

### **• C02: Năng lực thể chất.**

Hiểu biết về nguồn gốc ra đời, quá trình phát triển của một số môn thể thao như điền kinh, bóng bàn, bóng chuyền...Thực hành các kỹ năng vận động, thể lực, điều luật vào luyện tập, có thói quen rèn luyện thể thao nâng cao sức khỏe phục vụ cho hoạt động học tập và lao động.

### **• C03: Năng lực ngoại ngữ và tin học.**

Sử dụng tiếng ngoại ngữ ở các kỹ năng nghe, nói, đọc-hiểu và viết ở trình độ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng vào các công việc giao tiếp đa phương tiện, tìm kiếm thông tin trên mạng Internet, soạn thảo các văn bản hành chính và học thuật, trình bày ở dạng trình chiếu, thực hiện các tính toán thông dụng và nâng cao.

### **• C04: Năng lực cơ sở hoạt động sư phạm.**

Vận dụng được kiến thức tâm lý học đại cương vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng tâm lý của con người trong giao tiếp ứng xử và trong hoạt động thực tiễn một cách khoa học. Vận dụng kiến thức giáo dục học trong việc nghiên cứu, tổ chức và phát triển tập thể lớp chủ nhiệm, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và giải quyết các tình huống giáo dục.

### **• C05: Năng lực liên bộ môn.**

Nắm vững kiến thức đại cương về khoa học Xã hội và Nhân văn. Từ đó hình thành nền tảng của nhận thức lý tính, cảm xúc tích cực và hành động ý chí để tiếp thu kiến thức, hình thành kỹ năng, thái độ. Biết vận dụng kiến thức liên

môn để giải thích các nội dung của môn học sẽ dạy ở trường phổ thông. Biết vận dụng tri thức khoa học liên môn để dạy học tích hợp.

### **Chuẩn đầu ra giáo dục chuyên nghiệp**

- **C06: Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục.**

Có kiến thức, kỹ năng tìm hiểu cá nhân người học; kiến thức, kỹ năng tìm hiểu tập thể lớp; kiến thức và kỹ năng tìm hiểu môi trường nhà trường; kiến thức và kỹ năng tìm hiểu môi trường gia đình; kiến thức, kỹ năng tìm hiểu môi trường xã hội.

- **C07: Năng lực dạy học.**

Có kiến thức, kỹ năng môn tiếng Anh sẽ dạy ở trường phổ thông; kiến thức, kỹ năng phát triển chương trình môn tiếng Anh; kiến thức, kỹ năng vận dụng phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học môn tiếng Anh; kiến thức, kỹ năng dạy học phân hóa và dạy học tích hợp; kiến thức và kỹ năng lập và thực hiện kế hoạch dạy học; kiến thức, kỹ năng xây dựng và quản lý hồ sơ dạy học.

- **C08: Năng lực giáo dục.**

Có kiến thức, kỹ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục thông qua dạy học bộ môn, hoạt động ngoài giờ lên lớp; kiến thức, kỹ năng tổ chức và phát triển tập thể lớp chủ nhiệm; kiến thức, kỹ năng giải quyết các tình huống giáo dục; kiến thức, kỹ năng giáo dục học sinh có hành vi lệch chuẩn; kiến thức, kỹ năng đánh giá kết quả giáo dục; kiến thức, kỹ năng tư vấn, tham vấn cho học sinh; kiến thức và kỹ năng phối hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường; kiến thức và kỹ năng quản lý và sử dụng hồ sơ giáo dục.

- **C09: Năng lực giao tiếp.**

Biết phối hợp các phương tiện giao tiếp: lời nói, cử chỉ, điệu bộ một cách hợp lý; Biết vận dụng các nguyên tắc và các kỹ thuật trình bày để diễn đạt một cách rõ ràng. Biết tạo nên không khí giao tiếp thuận lợi thể hiện sự cởi mở, lịch sự, tự tin, dân chủ và linh hoạt. Biết gây thiện cảm với đối tượng giao tiếp thể hiện ở sự cởi mở, tôn trọng, chân thành, thiện chí trong giao tiếp ứng xử. Biết lắng nghe tiếp thu ý kiến nhận xét, phê bình của người khác và cầu thị học hỏi, đồng thời biết thuyết phục người khác thừa nhận ý kiến hợp lý của bản thân. Biết hợp tác cùng chịu trách nhiệm và chia sẻ kinh nghiệm với người khác trong học tập, thực tập.

• **C10: Năng lực đánh giá trong giáo dục.**

Biết thiết kế một kế hoạch đánh giá trong giáo dục: xác định mục đích và mục tiêu; xác định nội dung đánh giá; xây dựng các tiêu chí đánh giá; lựa chọn phương pháp và hình thức đánh giá; thiết kế công cụ đánh giá; chọn mẫu. Biết và thiết kế được công cụ kiểm tra đánh giá kết quả học tập. Biết cách thu thập thông tin từ nhiều nguồn bảo đảm khách quan, chính xác về học sinh. Biết phân tích, so sánh, các thông tin thu thập được về học sinh, tìm ra các nguyên nhân trước khi ra quyết định. Sử dụng hợp lý kết quả đánh giá định tính và định lượng vào quá trình dạy học, giáo dục học sinh. Có kỹ năng sử dụng máy tính và một số phần mềm để xử lý và phân tích số liệu điều tra khảo sát, đánh giá

• **C11: Năng lực nghiên cứu khoa học.**

Biết xác định vấn đề hay câu hỏi nghiên cứu. Diễn đạt vấn đề nghiên cứu thành tên đề tài. Lập thư mục tài liệu có liên quan...Biết vận dụng phương pháp nghiên cứu khoa học vào việc thực hiện có hiệu quả các đề tài cụ thể thuộc lĩnh vực dạy học, giáo dục: biết diễn đạt đối tượng, mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu và giả thuyết khoa học; lựa chọn cách tiếp cận giải quyết vấn đề và các phương pháp thu thập, xử lý thông tin.

• **C12: Đạo đức nghề nghiệp.**

Có lối sống lành mạnh, văn minh, giản dị, khiêm tốn và khoan dung. Tận tụy, có trách nhiệm với công việc được giao. Trung thực trong học tập, trong báo cáo kết quả các công việc được giao. Thẳng thắn, khách quan, trung thực trong đánh giá người khác, trong đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực trong cuộc sống và học tập. Thái độ ứng xử sư phạm đối với học sinh: thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với học sinh, giúp học sinh khắc phục khó khăn để học tập và rèn luyện tốt. Đoàn kết, hợp tác với đồng nghiệp; có ý thức xây dựng tập thể tốt để cùng thực hiện mục tiêu giáo dục.

**5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo									
	GD đại cương					GD chuyên nghiệp				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Chuẩn đầu ra GD đại cương</b>										



1	Phẩm chất chính trị, đạo đức	X											
2	Năng lực thể chất		X										
3	Năng lực ngoại ngữ, tin học			X									
4	Năng lực cơ sở hoạt động sư phạm				X								
5	Năng lực liên bộ môn					X							
<b>Chuẩn đầu ra GD chuyên nghiệp</b>													
6	Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục								X				X
7	Năng lực dạy học									X	X		X
8	Năng lực giáo dục											X	X
9	Năng lực giao tiếp											X	X
10	Năng lực đánh giá trong giáo dục										X		X
11	Năng lực nghiên cứu khoa học								X			X	X
12	Đạo đức nghề nghiệp												X

## 6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh được phân thành 4 nhóm bao gồm:

- Kiến thức và lập luận ngành.
- Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp.
- Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.
- Năng lực thực hành nghề nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra ứng với 4 nhóm trên như sau:

### 1. Kiến thức và lập luận ngành

## **1.1 Kiến thức giáo dục đại cương**

1.1.1 Trình bày và phân tích được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách pháp luật của Nhà nước.

1.1.2 Hiểu biết về nguồn gốc ra đời, quá trình phát triển của một số môn thể thao như điền kinh, bóng bàn, bóng chuyền...Áp dụng các kỹ năng vận động, thể lực, điều luật vào luyện tập nâng cao sức khỏe.

1.1.3 Hiểu biết đường lối của Đảng, công tác quản lý nhà nước về quốc phòng an ninh, truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, nghệ thuật quân sự Việt Nam; Trình bày được chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam.

1.1.4 Sử dụng được một ngoại ngữ tương đương trình độ 3/6 bằng việc giao tiếp đầy đủ các kỹ năng nghe, nói đọc viết với người bản xứ, có thể đọc được tài liệu chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài.

1.1.5 Nắm vững kiến thức cơ bản về Nhà nước và Pháp luật, mối liên hệ giữa Nhà nước và Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nắm được một số kiến thức pháp luật liên quan đến đời sống lao động; nâng cao văn hóa pháp lý, hành vi xử sự đúng pháp luật của sinh viên.

1.1.6 Sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng vào các công việc giao tiếp đa phương tiện, tìm kiếm thông tin trên mạng Internet, soạn thảo các văn bản hành chính và học thuật, trình bày ở dạng trình chiếu, thực hiện các tính toán thông dụng và nâng cao nhằm phục vụ hiệu quả cho việc làm việc nhóm, học tập, thực hành, nghiên cứu khoa học.

1.1.7 Vận dụng được kiến thức tâm lý học đại cương vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng tâm lý của con người trong giao tiếp ứng xử và trong hoạt động thực tiễn một cách khoa học.

1.1.8 Vận dụng kiến thức giáo dục học trong việc nghiên cứu, tổ chức và phát triển tập thể lớp chủ nhiệm, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và giải quyết các tình huống giáo dục.

1.1.9 Có khả năng vận dụng những kiến thức cơ bản về cách phát âm nguyên âm và phụ âm của tiếng Anh. Hiểu các khái niệm liên quan đến bộ phận phát âm dùng để mô tả đặc tính phát âm của các âm, vai trò của trọng âm, nhịp điệu và ngữ điệu trong đặc điểm phát âm của tiếng Anh.

1.1.10 Hiểu biết những kiến thức cơ bản về các nét văn hóa đặc trưng và các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai len: kiến thức tổng quát về địa lý, lãnh thổ, con người, cấu trúc tổ chức của Liên hiệp Vương quốc Anh, những khái quát cơ bản về lịch sử, lễ hội, thể chế chính trị, nền giáo dục, văn hóa thể thao, con người và lịch sử hình thành ngôn ngữ Anh.

1.1.11 Vận dụng kiến thức về các thuật ngữ văn học, kỹ năng tiếp cận và phân tích các tác phẩm văn chương viết bằng tiếng Anh của các tác giả Anh, Mỹ, và các tác giả thuộc một số quốc gia khác.

1.1.12 Nắm vững các khái niệm về các âm trong tiếng Anh gồm phụ âm, nguyên âm đơn và nguyên âm đôi, mô tả về vị trí của các âm và cách phát âm những âm đó. Vận dụng một số quy luật biến đổi âm cơ bản và thường gặp trong ngôn ngữ như âm bật hơi, âm mũi hóa, âm kéo dài, v.v. và một số khái niệm khác nhằm giúp người học phát âm đúng và giải thích các quy luật biến đổi âm trong tiếng Anh. Hiểu về âm tiết và cấu trúc của âm tiết, trọng âm và ngữ điệu.

1.1.13 Hiểu các kiến thức cơ bản về hình vị trong tiếng Anh, các loại hình vị, trật tự tuyến tính cũng như trật tự đẳng cấp của hình vị, phân tích cấu tạo từ và các phương thức cấu tạo từ. Mô tả các kiến thức về các phạm trù ngữ nghĩa ở mức độ từ và câu (độc lập với ngữ cảnh).

1.1.14 Nắm vững kiến thức cơ bản về ứng dụng ngôn ngữ trong giao tiếp, các yếu tố liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh phù hợp như hành vi ngôn ngữ, hàm ngôn hội thoại, cũng như tương tác lời nói. Hiểu các yếu tố cụ thể như ngữ cảnh lời nói, giả định, mệnh đề kéo theo, phép lịch sự trong giao tiếp, khái niệm về thể diện, văn hóa giao tiếp, v.v. nhằm hỗ trợ người học tiếng Anh những kiến thức cơ bản phục vụ việc ứng dụng năng lực tiếng Anh trong các phương thức giao tiếp.

## **1.2 Kiến thức cơ sở ngành**

1.2.1 Nắm vững và sử dụng kiến thức tâm lí học lứa tuổi và sự phạm vào nghiên cứu sự phát triển tâm lí của học sinh trong hoạt động giáo dục và tự rèn luyện nhân cách nghề nghiệp. Phát hiện và xây dựng vấn đề; tìm kiếm và trình bày tư liệu; phân tích và tổng hợp tư liệu; sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu một vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục.

1.2.2 Hiểu được những lí luận chung về nhà nước và quản lí hành chính nhà nước ở Việt Nam, những nội dung chủ yếu của cuộc vận động cải cách hành chính hiện nay. Nắm vững khái niệm, nội dung, quy trình quản lí, quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục-Đào tạo.

1.2.3 Vận dụng kiến thức về thiết kế chương trình để phân tích chương trình hiện hành đồng thời có thể thiết kế và phát triển được chương trình theo từng khối lớp khác nhau. Vận dụng các lý thuyết về học tập và các nguyên tắc dạy học vào thiết kế hoạt động dạy học.

1.2.4 Nắm vững các kiến thức về các cấu trúc mẫu câu trong tiếng Anh, động từ khiếm khuyết, các thể loại câu bị động, câu tường thuật. Tìm hiểu kiến thức và sử dụng các cấu trúc ngữ pháp một cách chính xác và thích hợp trong các đoạn văn và các tình huống giao tiếp khác nhau.

1.2.5 Thành thạo các kỹ năng nghe hiểu ở trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam thông qua các bài tập phát triển kỹ năng nghe hiểu với các chủ đề đa dạng như con người và các mối quan hệ, chỗ ở, công việc, sức khỏe, thể thao, thực phẩm và nhà hàng, phim ảnh, phương tiện truyền thông và giao tiếp, mua sắm và việc tiêu tiền, thế giới tự nhiên, lễ hội và du lịch, các phát minh và công nghệ, nghệ thuật và giải trí.

1.2.6 Nắm vững những kiến thức, kỹ năng nghe, hiểu tiếng Anh giao tiếp theo chủ đề ở trình độ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam, nắm vững và phát triển kỹ năng nghe tìm ý chính, nghe tìm thông tin chi tiết trả lời câu hỏi, suy luận hoặc đoán ý và thái độ của người nói, nghe và điền từ vào bài tóm tắt.

1.2.7 Vận dụng các kỹ năng nghe đã học trong các học phần nghe trước và phát triển các kỹ năng nghe hiểu trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam thông qua phần lý thuyết và bài tập với các chủ đề đa dạng như du lịch và kỳ nghỉ, tuổi trẻ, thiên nhiên và môi trường, gia đình, giáo dục, văn hóa và xã hội hiện đại, khoa học công nghệ, di cư, sức khỏe, công việc và tài chính, giao tiếp và ngôn ngữ.

1.2.8 Nắm vững kỹ năng giao tiếp tiếng Anh ở trình độ Trung cấp thông qua sự hướng dẫn của giáo viên thực hành nói trên lớp và sinh viên tự học ở nhà. Sinh viên thực hành nói theo cặp hoặc theo nhóm trên lớp với các tình huống giao tiếp hàng ngày theo các chủ đề phổ biến như giải trí, gia đình, mua sắm, thể thao, thực phẩm, sở thích, công việc, truyền hình.

1.2.9 Sử dụng được các kỹ năng cần thiết cho môn nói và các kỹ năng ngôn ngữ như ngữ pháp, từ vựng, phát âm đạt trình độ tương đương B2 theo chuẩn Châu Âu thông qua thực hành luyện tập cá nhân và theo cặp cũng như thảo luận nhóm các chủ đề nghề nghiệp, thể thao, du lịch, truyền thông, môi trường, sức khỏe, thời trang, mua sắm.

1.2.10 Nắm vững kiến thức, kỹ năng của bài nói nâng cao, giới thiệu bản thân, nói theo chủ đề và trả lời các câu hỏi mở rộng đạt trình độ C1 theo khung chuẩn Châu Âu.



1.2.11 Nắm vững các kỹ năng đọc hiểu cơ bản trong tiếng Anh: đọc tìm ý chính, đọc tìm thông tin chi tiết, nhận biết từ trong ngữ cảnh, hiểu ý tác giả, nắm bắt cấu trúc bài đọc. Sử dụng các từ vựng có tần suất sử dụng cao trong tiếng Anh và làm quen với các cấu trúc câu cơ bản trong tiếng Anh cũng như biết phương pháp trả lời và làm quen với cấu trúc bài thi Đọc hiểu tương đương trình độ B1 theo khung Châu Âu.

1.2.12 Sử dụng các kỹ năng đọc hiểu, vốn từ vựng và kiến thức về cấu trúc câu trong tiếng Anh. Các kỹ năng đọc hiểu được chú trọng bao gồm đọc lướt để lấy ý chính (skimming), đọc lướt để lấy chi tiết (scanning), đoán từ vựng từ ngữ cảnh, dự đoán việc phát triển nghĩa trong bài, nhận ra các liên kết cấu trúc và ngữ nghĩa, tìm ra mục đích của tác giả, giải nghĩa. Làm quen với phương pháp giải nghĩa, tóm tắt. Phát triển các chiến thuật đọc trong bài thi đọc tương đương trình độ B2 theo Khung chuẩn Châu Âu.

1.2.13 Nắm vững vốn từ vựng cần thiết liên quan đến các chủ đề văn hoá, gia đình, giáo dục, xã hội, môi trường công việc và học thuật. Thành thạo các kỹ năng đọc chủ yếu như kỹ năng tìm ý chính (skimming), tìm thông tin chi tiết (scanning), đoán từ trong ngữ cảnh (guessing vocabulary in context), suy luận (making inferences), diễn đạt thông tin (paraphrasing), tóm tắt nội dung bài đọc (summarizing), kỹ năng đánh giá thảo luận về một vấn đề liên quan đến bài đọc. Cung cấp các chiến thuật để phát triển khả năng đọc hiểu khi tiếp cận bài đọc hiểu tương đương trình độ B2-C1 theo Khung chuẩn Châu Âu.

1.2.14 Hiểu và nắm vững những kiến thức và kỹ năng cơ bản để nhận biết, viết và phân tích các thể loại câu từ ngắn, đơn giản đến câu phức tạp tránh các lỗi thường gặp trong viết câu, luyện tập viết các đoạn lời nhắn cơ bản.

1.2.15 Hiểu và sử dụng kiến thức lý thuyết và các bài tập thực hành về kỹ năng viết đoạn văn thể loại trần thuật (narrative paragraph), miêu tả (descriptive) và so sánh (comparison / contrast paragraph).

1.2.16 Thành thạo kỹ năng viết đoạn văn trong môi trường học thuật, thực tập cách viết hiệu quả dàn bài một đoạn văn và các thể loại đoạn văn khác nhau. Viết được một đoạn văn theo chủ đề cho sẵn có cấu trúc phù hợp, với sự đa dạng về từ vựng và cấu trúc câu.

### **1.3 Kiến thức ngành**

#### ***Phân kiến thức bắt buộc***

1.3.1 Nhận biết và luyện tập viết các các thể loại và chức năng của mệnh đề phụ trong tiếng Anh (finite và non-finite). Ứng dụng các mệnh đề phụ trong viết câu.

1.3.2 Hiểu và sử dụng các bài đọc với trình độ cao cấp tập trung vào các thể loại kể chuyện, giải thích, bình luận, báo, ... với các chủ đề đa dạng thuộc các lĩnh vực xã hội, văn hóa, giáo dục, gia đình, nhân chủng học, tâm lý học, môi trường, địa lý, y học .... đạt trình độ C1 theo Khung chuẩn Châu Âu.

1.3.3 Vận dụng được các kỹ thuật và phương pháp dạy học vào thiết kế giáo án cụ thể nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển năng lực cho học sinh.

1.3.4 Thiết kế và thực hiện được giáo án của các loại bài học, các loại bài học ở các cấp lớp khác nhau. Phân tích được giờ giảng, tổ chức lên lớp thành thạo các loại bài lên lớp tiếng Anh.

1.3.5 Quan sát, tìm hiểu thực tế giáo dục ở trường phổ thông bao gồm hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục học sinh và hoạt động xã hội khác của nhà trường nhằm bước đầu hình thành tình cảm và ý thức nghề nghiệp.

1.3.6 Hoàn thiện những kỹ năng về công tác chủ nhiệm lớp, công tác giáo dục, nâng cao tình cảm, đạo đức nghề nghiệp; Có những năng lực cơ bản về soạn bài, lên lớp, tổ chức bài giảng, đánh giá kết quả học tập của học sinh; Có thể lên lớp giảng bài và làm chủ nhiệm lớp một cách độc lập; tiến hành được đề tài nghiên cứu khoa học tâm lý, giáo dục.

### ***Phân kiến thức tự chọn***

1.3.7 Sử dụng các kỹ năng nghe các chủ đề khác nhau như gặp gỡ người khác, mua sắm; nhà cửa và chỗ lưu trú, thực phẩm và nhà hàng; các vấn đề về sức khỏe và cách chăm sóc sức khỏe; giải trí; du lịch; giao thông, tội phạm; môi trường; ngân hàng; bưu điện; hàng hóa và dịch vụ, điện thoại và giáo dục. Nắm vững vốn từ vựng cần thiết theo chủ điểm và dẫn dắt vào bài, phát triển các kỹ năng cơ bản trong bộ môn nghe như nghe tìm ý chính, nghe tìm chi tiết, cung cấp thêm thông tin về từ vựng, và giải thích về văn hóa bản xứ tương ứng với các chủ đề khác nhau.

1.3.8 Hiểu và sử dụng các kỹ năng nói với các chủ đề khác nhau như: tự giới thiệu bản thân, gia đình, sở thích, ẩm thực, du lịch, nghề nghiệp, thành thị - nông thôn, giao thông, sức khỏe, và văn hóa trên thế giới. Phát triển khả năng giao tiếp tiếng Anh theo chủ đề, luyện tập các kỹ năng phát âm và đối thoại, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp mà không phụ thuộc vào các đoạn mẫu theo chủ đề.

1.3.9 Hiểu các dạng bài viết luận bằng tiếng Anh để trình bày phân tích nguyên nhân, hậu quả của một vấn đề, so sánh các điểm tương đồng và đối chiếu các điểm dị biệt, định nghĩa, giải thích vấn đề cũng như thể hiện quan điểm cá nhân về một vấn đề khoa học, xã hội cụ thể.

1.3.10 Hiểu và thực hành các bước chuẩn bị cho một bài thuyết trình bao gồm: chọn chủ đề và xác định mục đích (trình bày thông tin hay thuyết phục), cách sắp xếp các ý chính, cách dùng các ý phụ và ví dụ để hỗ trợ ý chính, cách mở bài và kết bài, cách viết dàn ý chi tiết. Cung cấp kiến thức về các cách trình bày bài thuyết trình một cách có hiệu quả và cách sử dụng các công cụ trực quan hỗ trợ cho việc thuyết trình.

1.3.11 Hiểu và sử dụng các dạng viết cao cấp, với các bài viết dạng tương đương trình độ C1 theo chuẩn Châu Âu, và phục vụ cho việc viết các bài báo, nghiên cứu khoa học. Nắm vững các phương pháp và kỹ năng trong học phần bao gồm diễn giải thông tin từ các bảng biểu, sơ đồ, tóm tắt thông tin từ các nguồn văn bản đọc và nghe để trình bày quan điểm cá nhân.

1.3.12 Hiểu những kiến thức cơ bản về các bước tiến hành một nghiên cứu khoa học, từ việc chọn chủ đề, tìm tài liệu bổ sung kiến thức nền tảng cho đề tài, chọn đối tượng nghiên cứu, thiết kế phương pháp lấy số liệu, đến phương pháp phân tích số liệu, định dạng bài báo cáo, v.v.v

1.3.13 Hiểu một số lý thuyết dịch thuật cần thiết cho việc thực hành dịch như: Các phương pháp dịch, các bước dịch câu căn bản, các kỹ thuật dịch, các lỗi phổ biến trong dịch câu từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

1.3.14 Nắm vững một số lý thuyết dịch thuật cần thiết cho việc thực hành dịch như phân tích văn bản, loại hình biên dịch và kỹ thuật dịch. Hiểu một số các văn bản tiếng Anh thực tế trong đời sống (authentic text) trình độ trung cấp đến nâng cao thuộc các chủ đề thông thường như văn hóa đời sống, xã hội, giải trí..., cùng các hướng dẫn cần thiết để người học trao đổi luyện dịch.

1.3.15 Hiểu một số lý thuyết dịch thuật cần thiết cho việc thực hành dịch như: Các phương pháp dịch, các bước dịch câu căn bản, các kỹ thuật dịch, các lỗi phổ biến trong dịch câu từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

1.3.16 Sử dụng một số lý thuyết dịch thuật cần thiết cho việc thực hành dịch như: Tính chính xác trong dịch thuật, Vị trí và chức năng ngôn ngữ của một số cấu trúc cú pháp, Kỹ thuật dịch các cụm từ tuyệt đối, Lỗi so sánh, Dịch và diễn (văn hóa, thành ngữ, nghĩa bóng), Dịch và cắt tĩa, và Phân tích văn bản.

1.3.17 Hiểu biết về tiếng Anh chuyên dùng trong môi trường làm việc, trong giao dịch thương mại, ví dụ thực hiện và trả lời các cuộc điện thoại, sắp xếp các cuộc hẹn làm việc, giao tiếp xã hội, v.v. Thực hành viết đơn xin việc, phỏng vấn xin việc làm, thuyết trình, giới thiệu công ty và sản phẩm công ty nhằm cung cấp các kỹ năng và vốn từ cần thiết để sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong phỏng vấn xin việc và trong một số lĩnh vực cơ bản của thương mại.

1.3.18 Hiểu biết các kiến thức cơ bản về khách sạn và dịch vụ tiếp đón, cụ thể là các kiến thức cơ bản về các loại hình lưu trú du lịch, cơ cấu tổ chức khách sạn, các bộ phận trong khách sạn và khu nghỉ dưỡng, các loại hình dịch vụ, các trang thiết bị trong khách sạn, các thủ tục đặt phòng, nhận phòng, trả phòng, giải quyết than phiền và các hình thức thanh toán phòng và dịch vụ.

## **1.4 Kiến thức bổ trợ**

1.4.1 Hiểu và áp dụng các hình thức và thao tác tư duy trong thiết kế, thực hiện các hỗ trợ về CNTT như internet, phần mềm trong việc dạy học tiếng Anh.

1.4.2 Nhận biết và luyện tập sử dụng các cụm từ tiếng Anh sử dụng trong môi trường giảng dạy.

1.4.3 Hiểu, và ứng dụng được những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và cấu trúc của các văn bản báo chí trình độ cơ bản đến trung cấp.

1.4.4 Hiểu tác phẩm văn học được chọn lọc từ một số giai đoạn lịch sử tiêu biểu trong nền văn học Anh và thuộc nhiều thể loại khác nhau như thơ, truyện ngắn, kịch và trích đoạn tiểu thuyết. Sử dụng các kỹ năng và thuật ngữ văn chương để hiểu được nội dung và nét đặc trưng của mỗi tác phẩm.

1.4.5 Nắm vững kiến thức về thuật ngữ văn chương và các kỹ năng được sử dụng để phân tích một tác phẩm văn học Mỹ. Các giai đoạn văn học Mỹ từ quá khứ đến hiện tại và các tác giả tiêu biểu trong văn học Mỹ được giới thiệu.

1.4.6 Hiểu và sử dụng các kiến thức cơ bản về những nét đặc trưng văn hóa Mỹ thể hiện qua đặc điểm địa lý, diễn biến lịch sử, đặc điểm chính trị, tổng quan về văn hóa, giáo dục, thể thao, các lễ hội truyền thống và sơ lược lịch sử nguồn gốc các dân tộc bản địa. Cung cấp các phương pháp, các đề cương tổng quan cho việc trình bày, diễn giải một số nét đặc trưng của nền văn hóa Mỹ.

1.4.7 Phác thảo, thực hiện được một kế hoạch nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ Anh từ kiến thức đã học trong chương trình đại học. Phát triển được các kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng viết bài luận học thuật.

1.4.8 Phác thảo, thực hiện được một kế hoạch nghiên cứu khoa học về khoa học giáo dục từ kiến thức đã học trong chương trình đại học. Phát triển được các kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng viết bài luận học thuật.

## **2. Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp**

### **2.1 Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề**

2.1.1 Nhận dạng và xác định vấn đề.



- 2.1.2 Có khả năng mô hình hóa vấn đề.
- 2.1.3 Có khả năng ước lượng và phân tích định tính vấn đề.
- 2.1.4 Nhận dạng và phân tích các yếu tố bất định.
- 2.1.5 Đưa ra kết luận về vấn đề (giải pháp, khuyến nghị).

## **2.2 Thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá kiến thức**

- 2.2.1 Hình thành các giả thuyết.
- 2.2.2 Chọn lọc và hệ thống hóa thông tin qua tìm hiểu tài liệu giấy, điện tử.
- 2.2.3 Tổ chức nghiên cứu dùng các phương pháp định tính và định lượng.
- 2.2.4 Kiểm định các giả thuyết đã đưa ra.
- 2.2.5 Hình thành tri thức mới.

## **2.3 Tư duy một cách có hệ thống**

- 2.3.1 Nhìn tổng thể vấn đề.
- 2.3.2 Xác định những vấn đề nảy sinh và sự tương tác trong hệ thống.
- 2.3.3 Sắp xếp và xác định các yếu tố trọng tâm cần giải quyết.
- 2.3.4 Phân tích ưu, nhược điểm và chọn giải pháp cân bằng.

## **2.4 Thái độ, cách tư duy và ý thức học tập**

- 2.4.1 Thể hiện sáng kiến và thái độ sẵn sàng quyết định chấp nhận rủi ro.
- 2.4.2 Thể hiện tính kiên trì, sự sẵn sàng và quyết tâm, tính tháo vát và linh hoạt.
- 2.4.3 Vận dụng tư duy sáng tạo.
- 2.4.4 Vận dụng tư duy phản biện.
- 2.4.5 Có khả năng tự nhận thức về bản thân và kiến thức của chính mình.
- 2.4.6 Thể hiện thái độ ham học hỏi, ý thức học tập và rèn luyện suốt đời.
- 2.4.7 Có khả năng quản lý thời gian và nguồn lực.

## **2.5 Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác**

- 2.5.1 Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực, làm việc có trách nhiệm.
- 2.5.2 Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp.
- 2.5.3 Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.
- 2.5.4 Luôn cập nhật kiến thức trong lĩnh vực nghề nghiệp.

2.5.5 Thể hiện sự công bằng và tôn trọng sự đa dạng.

2.5.6 Thể hiện sự tin tưởng và trung thành.

### **3. Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp**

#### **3.1 Làm việc nhóm**

3.1.1 Hình thành nhóm.

3.1.2 Có khả năng tổ chức hoạt động nhóm.

3.1.3 Có khả năng duy trì và phát triển nhóm.

3.1.4 Thể hiện lãnh đạo nhóm.

3.1.5 Hợp tác trong nhóm cùng chuyên môn và nhóm đa ngành.

#### **3.2 Giao tiếp**

3.2.1 Hiểu và chọn lựa chiến lược giao tiếp.

3.2.2 Xây dựng cấu trúc giao tiếp.

3.2.3 Áp dụng hiệu quả giao tiếp bằng văn bản.

3.2.4 Có khả năng giao tiếp đa phương tiện.

3.2.5 Áp dụng hiệu quả giao tiếp đồ họa.

3.2.6 Có khả năng thuyết trình hiệu quả.

3.2.7 Biết yêu cầu thông tin, lắng nghe tích cực và đối thoại hiệu quả.

3.2.8 Có khả năng đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột.

3.2.9 Có khả năng vận động, thuyết phục.

3.2.10 Có khả năng thiết lập các liên kết và mạng liên kết đa dạng.

#### **3.3 Giao tiếp bằng ngoại ngữ**

3.3.1 Áp dụng hiệu quả giao tiếp bằng tiếng Anh với các kỹ năng nghe, nói.

3.3.2 Áp dụng hiệu quả giao tiếp bằng tiếng Anh với các kỹ năng đọc hiểu, viết.

### **4. Năng lực thực hành nghề nghiệp**

#### **4.1 Bối cảnh xã hội**

4.1.1 Hiểu biết vai trò và trách nhiệm của nhà giáo đối với xã hội.

4.1.2 Hiểu biết tác động của giáo dục đối với xã hội.

4.1.3 Trình bày được các quy định của xã hội đối với nhà giáo.

4.1.4 Hiểu biết bối cảnh lịch sử và văn hóa trong giáo dục.

4.1.5 Nhận diện được tính bền vững và nhu cầu phát triển bền vững trong giáo dục.

4.1.6 Nhận định được viễn cảnh toàn cầu.

## **4.2 Bối cảnh nghề nghiệp**

4.2.1 Hiểu biết sự đa dạng văn hóa nghề nghiệp.

4.2.2 Phác thảo chiến lược, mục tiêu, kế hoạch của giáo dục.

4.2.3 Giải thích được mối quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội.

## **4.3 Hình thành ý tưởng, thiết kế và vận hành hoạt động giáo dục**

4.3.1 Phác thảo những mục tiêu phát triển giáo dục.

4.3.2 Sử dụng các định nghĩa, khái niệm trong giáo dục.

4.3.3 Mô hình hóa ý tưởng và đảm bảo đạt được các mục tiêu đề ra.

4.3.4 Quản lý kế hoạch phát triển (rủi ro, tính khả thi, chi phí, nguồn lực...).

## **4.4 Hình thành ý tưởng, thiết kế và vận hành hoạt động giáo dục**

4.4.1 Xây dựng và phân tích quy trình thiết kế.

4.4.2 Lựa chọn nguồn lực thực hiện.

4.4.3 Tổ chức thực hiện.

4.4.4 Thiết kế tiêu chuẩn đánh giá.

4.4.5 Đánh giá kết quả thực hiện.

4.4.6 Điều chỉnh, nâng cấp hoạt động.

4.4.7 Sáng tạo các hoạt động mới.

## **7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh được thiết kế với khối lượng toàn khóa là 131 tín chỉ (không tính số tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Cấu trúc các khối kiến thức cấu tạo nên chương trình đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh và khối lượng tín chỉ được phân bố cho các khối kiến thức như sau:

Các khối kiến thức	Số tín chỉ		
	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn

<b>A - Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>33</b>	<b>27</b>	<b>6</b>
A1	Lý luận chính trị	11	11	0
A2	Giáo dục thể chất	(3)	(3)	(0)
A3	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(8,5)	(8,5)	(0)
A4	Ngoại ngữ	7	7	0
A5	Khoa học xã hội và nhân văn	15	9	6
<b>B - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>98</b>	<b>72</b>	<b>26</b>
B1	Kiến thức cơ sở	58	58	0
B2	Kiến thức ngành	34	14	20
B3	Kiến thức bổ trợ	6	0	6
<b>Tổng cộng</b>		<b>131</b>	<b>99</b>	<b>32</b>

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 8.1. Kiến thức giáo dục đại cương (33 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>Phần kiến thức bắt buộc</b>			<b>27</b>		
	<b>A1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>	<b>11</b>		
1	LC1101	Triết học Mác-Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism)	3	3	0
2	LC1102	Kinh tế chính trị Mác-Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism)	2	2	0
3	LC2101	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	2	0
4	LC2102	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2	2	0

5	LC3101	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	2	0
	<b>A2</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>	<b>(3)</b>	<b>(0)</b>	<b>(3)</b>
6	TC1001	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1	0	1
7	TC1002	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1	0	1
8	TC2003	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1	0	1
	<b>A3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng và an ninh</b>	<b>(8,5)</b>	<b>(6)</b>	<b>(2,5)</b>
9	QP2101	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 (National Defence Education 1)	(3)	(3)	(0)
10	QP2102	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 (National Defence Education 2)	(2)	(2)	(0)
11	QP2103	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 (National Defence Education 3)	(1,5)	(1)	(0,5)
12	QP2104	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 (National Defence Education 4)	(2)	(0)	(2)
	<b>A4</b>	<b>Ngoại ngữ</b>	<b>7</b>		
13	NN1003	Tiếng Pháp 1 (French 1)	3	2	1
14	NN1005	Tiếng Trung 1 (Chinese 1)	3	2	1
15	DP1001	Tiếng Hàn 1 (Korean 1)	3	2	1
16	DP1003	Tiếng Nhật 1 (Japanese 1)	3	2	1
17	NN2004	Tiếng Pháp 2 (French 2)	4	3	1

18	NN2006	Tiếng Trung 2 (Chinese 2)	4	3	1
19	DP2002	Tiếng Hàn 2 (Korean 2)	4	3	1
20	DP2004	Tiếng Nhật 2 (Japanese 2)	4	3	1
	<b>A5</b>	<b>KH xã hội và nhân văn</b>	<b>9</b>		
21	LH1001	Pháp luật đại cương (General Laws)	3	3	0
22	SP1001	Tâm lý học đại cương (Introduction to Psychology)	3	3	0
23	SP1002	Giáo dục học đại cương (Introduction to Educational Studies)	3	2	1
	<b>Phần kiến thức tự chọn</b>		<b>6</b>		
	<b>A5</b>	<b>KH xã hội và nhân văn</b>	<b>6</b>		
		<i>Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong danh sách sau</i>			
24	NN2007	Đất nước học Anh (British studies)	3	2	1
25	NN3010	Đại cương văn học tiếng Anh (Introduction to English literature)	3	2	1
26	NN2008	Ngôn ngữ học 1 (Linguistics 1)	3	2	1
27	NN2009	Ngôn ngữ học 2 (Linguistics 2)	3	2	1
28	NN3011	Ngữ dụng học (Pragmatics)	3	2	1



## 8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
	<b>Phần kiến thức bắt buộc</b>		<b>62</b>		
	<b>B1</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b>	<b>58</b>		
1	SP2103	Cơ sở tổ chức hoạt động sư phạm (Organizing Pedagogical Activities)	4	3	1
2	SP2117	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 1 (English Teaching Methods 1)	3	2	1
3	SP3104	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD-ĐT (Public Education Administration)	2	1,5	0,5
4	NN2110	Nghe 2 (Listening 2)	3	2	1
5	NN2111	Nghe 3 (Listening 3)	3	2	1
6	NN3115	Nghe 4 (Listening 4)	3	2	1
7	NN1103	Nói 1 (Speaking 1)	3	2	1
8	NN1104	Nói 2 (Speaking 2)	3	2	1
9	NN2112	Nói 3 (Speaking 3)	3	2	1
10	NN2113	Nói 4 (Speaking 4)	3	2	1
11	NN1105	Đọc 1 (Reading 1)	3	2	1
12	NN1106	Đọc 2 (Reading 2)	3	2	1

13	NN2114	Đọc 3 (Reading 3)	3	2	1
14	NN1107	Viết 1 (Writing 1)	3	2	1
15	NN2108	Viết 2 (Writing 2)	3	2	1
16	NN2109	Viết 3 (Writing 3)	3	2	1
17	SP2106	Tiếng Anh trong khoa học giáo dục (English in Educational Science)	3	3	0
18	SP1105	Ứng dụng CNTT trong dạy học (Information Technology in Teaching and Learning)	3	2	1
19	SP2108	Đánh giá trong giáo dục (Assessment in Education)	2	1	1
20	SP2107	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở trường THPT (Organizing Creative Learning Activities in the Secondary School)	2	1	1
	<b>B2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>14</b>		
21	SP3227	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 2 (English Teaching Methods 2)	4	3	1
22	SP4247	Thực hành giảng dạy Tiếng Anh (English Teaching Practice)	4	1	3
23	SP4505	Kiến tập sư phạm (Practicum in Teaching 1: Classroom Observation)	2	0	2
24	SP4506	Thực tập sư phạm (Practicum in Teaching 2: Field Experiences)	4	0	4
		<b>Phần kiến thức tự chọn</b>	<b>26</b>		
	<b>B2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>20</b>		



		<i>Chọn ít nhất 20 tín chỉ trong danh sách sau</i>			
25	NN1101	Văn phạm 1 (Grammar 1)	3	2	1
26	NN1207	Văn phạm 2 (Grammar 2)	3	2	1
27	NN1102	Nghe 1 (Listening 1)	3	2	1
28	NN2208	Đọc 4 (Reading 4)	3	2	1
29	NN3116	Viết 4 (Writing 4)	3	2	1
30	NN3216	Nói 5 (Speaking 5)	3	2	1
31	NN4217	Viết 5 (Writing 5)	3	2	1
32	NN4220	Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ (Research methods)	3	2	1
33	NN3203	Dịch Anh - Việt 1 (English – Vietnamese translation 1)	3	2	1
34	NN3204	Dịch Việt - Anh 1 (Vietnamese– English translation 1)	3	2	1
35	NN3209	Dịch Anh - Việt 2 (English – Vietnamese translation 2)	3	2	1
36	NN3210	Dịch Việt - Anh 2 (Vietnamese– English translation 2)	3	2	1
37	SP3204	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục (Educational Research Methods)	2	1	1
38	NN3211	Phiên dịch 1 (Interpretation 1)	3	2	1

	<b>B3</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>6</b>		
		<i>Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong danh sách sau</i>			
39	NN4303	Ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ (Application of IT in Language Teaching)	3	2	1
40	NN4308	Tiếng Anh trong giảng dạy (English in teaching)	3	2	1
41	NN4304	Tiếng Anh báo chí (English for journalism)	3	2	1
42	NN4301	Văn học Anh (British literature)	3	2	1
43	NN4302	Văn học Mỹ (American literature)	3	2	1
44	NN4309	Đất nước học Mỹ (American studies)	3	2	1
45	NN4610	Khóa luận tốt nghiệp ngôn ngữ Anh (Thesis)	7	0	7
46	SP3232	Chuyên đề xã hội 1 (Topics in Social Sciences 1)	3	2	1
47	SP4252	Chuyên đề xã hội 2 (Topics in Social Sciences 2)	3	2	1
48	SP4302	Xây dựng và phát triển chương trình (Curriculum Design and Development)	2	1	1
49	SP4610	Khóa luận tốt nghiệp sư phạm (Thesis)	7	0	7

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### 9.1. Sự phối hợp giữa giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp

HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
<b>Giáo dục đại cương</b>							

		Giáo dục chuyên nghiệp						
						Kiến tập SP	Thực tập SP	
							Khóa luận	

## 9.2. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ

HỌC KỲ 1						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>18</b>			
1	TC1001	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	(1)	(0)	(1)	
2	LC1101	Triết học Mác-Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism)	3	3	0	
3	LH1001	Pháp luật đại cương (General Laws)	3	3	0	
4	SP1001	Tâm lý học đại cương (Introduction to Psychology)	3	3	0	
5	SP1002	Giáo dục học đại cương (Introduction to Educational Studies)	3	2	1	
6	NN1103	Nói 1 (Speaking 1)	3	2	1	
7	NN1105	Đọc 1 (Reading 1)	3	2	1	
<b>Tổng số</b>			<b>18</b>			

HỌC KỲ 2						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>17</b>			

1	TC1002	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	(1)	(0)	(1)	
2	LC1102	Kinh tế chính trị Mác-Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism)	2	2	0	
3	NN1104	Nói 2 (Speaking 2)	3	2	1	
4	NN1107	Viết 1 (Writing 1)	3	2	1	
5	NN1106	Đọc 2 (Reading 2)	3	2	1	
6	SP1105	Ứng dụng CNTT trong dạy học (Information Technology in Teaching and Learning)	3	2	1	
<b>Học phần ngoại ngữ (chọn 1 trong 4 ngoại ngữ)</b>			<b>3</b>			
7	NN1003	Tiếng Pháp 1 (French 1)	3	2	1	
8	NN1005	Tiếng Trung 1 (Chinese 1)	3	2	1	
9	DP1001	Tiếng Hàn 1 (Korean 1)	3	2	1	
10	DP1003	Tiếng Nhật 1 (Japanese 1)	3	2	1	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>3</b>			
11	NN1102	Nghe 1 (Listening 1)	3	2	1	
12	NN1207	Văn phạm 2 (English Grammar 2)	3	2	1	
13	NN1101	Văn phạm 1 (English Grammar 1)	3	2	1	

<b>Tổng số</b>	<b>20</b>			
----------------	-----------	--	--	--

<b>HỌC KỲ 3</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>23</b>			
1	TC2003	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	(1)	(0)	(1)	
2	<b>LC2101</b>	<b>Chủ nghĩa xã hội khoa học</b> <b>(Scientific Socialism)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	
3	SP2107	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở trường THPT (Organizing Creative Learning Activities in the Secondary School)	2	1	1	
4	SP2106	Tiếng Anh trong khoa học giáo dục (English in Educational Science)	3	3	0	
5	SP2103	Cơ sở tổ chức hoạt động sư phạm (Organizing Pedagogical Activities)	4	3	1	
6	NN2110	Nghe 2 (Listening 2)	3	2	1	
7	NN2112	Nói 3 (Speaking 3)	3	2	1	
8	NN2108	Viết 2 (Writing 2)	3	2	1	
9	NN2114	Đọc 3 (Reading 3)	3	2	1	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>0</b>			
10	NN2008	Ngôn ngữ học 1 (Linguistics 1)	3	2	1	

**Tổng số****23****HỌC KỲ 4**

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>16</b>			
1	QP2101	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 (National Defence Education 1)	(3)	(3)	(0)	
2	QP2102	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 (National Defence Education 2)	(2)	(2)	(0)	
3	QP2103	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 (National Defence Education 3)	(1,5)	(1)	(0,5)	
4	QP2104	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 (National Defence Education 4)	(2)	(0)	(2)	
5	LC2102	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2	2	0	
6	NN2111	Nghe 3 (Listening 3)	3	2	1	
7	NN2113	Nói 4 (Speaking 4)	3	2	1	
8	NN2109	Viết 3 (Writing 3)	3	2	1	
9	SP2117	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Teaching Methods 1)	3	2	1	
10	SP2108	Đánh giá trong giáo dục (Assessment in Education)	2	1	1	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>3</b>			
11	NN2009	Ngôn ngữ học 2	3	2	1	

		(Linguistics 2)				
12	NN2007	Đất nước học Anh (British studies)	3	2	1	
13	NN2208	Đọc 4 (Reading 4)	3	2	1	
<b>Tổng số</b>			<b>19</b>			

<b>HỌC KỲ 5</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>11</b>			
1	NN3115	Nghe 4 (Listening 4)	3	2	1	
2	SP3104	Quản lý HCNN và QL ngành GD-DT (Public Education Administration)	2	1,5	0,5	
3	<b>LC3101</b>	<b>Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	
<b>Học phần ngoại ngữ (chọn 1 trong 4 ngoại ngữ)</b>			<b>4</b>			
4	NN2004	Tiếng Pháp 2 (French 2)	4	3	1	
5	NN2006	Tiếng Trung 2 (Chinese 2)	4	3	1	
6	DP2002	Tiếng Hàn 2 (Korean 2)	4	3	1	
7	DP2004	Tiếng Nhật 2 (Japanese 2)	4	3	1	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>9</b>			
8	NN3116	Viết 4 (Writing 4)	3	2	1	



9	NN3216	Nói 5 ( Speaking 5)	3	2	1	
10	NN3010	Đại cương văn học tiếng Anh (Introduction to English Literature)	3	2	1	
11	NN3011	Ngữ dụng học (Pragmatics)	3	2	1	
12	NN3203	Dịch Anh – Việt 1 (English – Vietnamese Translation 1)	3	2	1	
13	NN3204	Dịch Việt - Anh 1 (Vietnamese– English Translation 1)	3	2	1	
14	NN3211	Phiên dịch 1 (Interpretation 1)	3	2	1	
<b>Tổng số</b>			<b>20</b>			

### HỌC KỲ 6

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>4</b>			
1	SP3227	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Teaching Methods 2)	4	3	1	
<i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i>			<b>11</b>			
3	NN3209	Dịch Anh – Việt 2 (English – Vietnamese Translation 2)	3	2	1	
4	NN3210	Dịch Việt - Anh 2 (Vietnamese– English Translation 2)	3	2	1	
5	NN4309	Đất nước học Mỹ (American studies)	3	2	1	
6	SP3232	Chuyên đề xã hội 1 (Topics in Social Sciences 1)	3	2	1	



7	SP3204	Phương pháp NCKH giáo dục (Educational Research Methods)	2	1	1	
8	NN4308	Tiếng Anh trong giảng dạy (English in Teaching)	3	2	1	
9	NN4302	Văn học Mỹ (American literature)	3	2	1	
10	NN4304	Tiếng Anh báo chí (English for Journalism)	3	2	1	
11	NN4303	Ứng dụng CNTT trong dạy học NN (Application of IT in Language Teaching)	3	2	1	
<b>Tổng số</b>			<b>15</b>			

<b>HỌC KỲ 7</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>			<b>6</b>			
1	SP4505	Kiến tập sư phạm (Practicum in Teaching 1: Classroom Observation)	2	0	2	
2	SP4247	Thực hành giảng dạy tiếng Anh (English Teaching Practice)	4	1	3	
<b><i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i></b>			<b>6</b>			
3	NN4217	Viết 5 (Writing 5)	3	2	1	
4	NN4301	Văn học Anh (British literature)	3	2	1	
5	NN4220	Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ (Research methods)	3	2	1	

6	SP4252	Chuyên đề xã hội 2 (Topics in Social Sciences 2)	3	2	1	
7	SP4302	Xây dựng và phát triển chương trình (Curriculum Design and Development)	2	1	1	
<b>Tổng số</b>			<b>12</b>			

<b>HỌC KỲ 8</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>4</b>			
1	SP4506	Thực tập sư phạm (Practicum in Teaching 2: Field Experiences)	4	0	4	
<i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i>			<b>0</b>			
2	NN4610	Khóa luận tốt nghiệp ngôn ngữ Anh (Thesis)	7	0	7	
3	SP4610	Khóa luận tốt nghiệp sư phạm (Thesis)	7	0	7	
<b>Tổng số</b>			<b>4</b>			

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Trên cơ sở ý kiến đánh giá của các chuyên gia, Ban Giám hiệu, Tổ trưởng chuyên môn, giáo viên các trường THPT, cựu sinh viên và sinh viên năm cuối về chương trình đào tạo năm 2007, chương trình đào tạo mới được rà soát, đánh giá, điều chỉnh theo hướng tiếp cận CDIO.

Việc đăng ký và điều chỉnh học phần; Thời khóa biểu; Thi và quản lý điểm; Xét và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014.

Việc thực hiện chương trình bao gồm các vấn đề liên quan đến giảng dạy, học tập, quản lý và phục vụ, cụ thể như sau:

- **Chương trình đào tạo ngành học:** Thiết kế trong thời gian 4 năm, tích lũy 131 tín chỉ (không tính các tín chỉ học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).
- **Kế hoạch giảng dạy:** Phân bổ thành tám học kỳ, mỗi học kỳ bao gồm một số tín chỉ bắt buộc và một số tín chỉ tự chọn (trung bình từ 15- 20 tín chỉ/học kỳ).
- **Học phần và tín chỉ:** Học phần là lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Các học phần chủ yếu bố trí khối lượng từ 3-4 tín chỉ. Mỗi học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng. Có hai loại học phần: Bắt buộc (Khối kiến thức chính yếu sinh viên phải học) và tự chọn (Khối kiến thức cần thiết, sinh viên có thể lựa chọn nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn). *Tín chỉ* là đơn vị để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành.
- **Thời gian giảng dạy:** Theo kế hoạch năm học hàng năm, trong ngày hoạt động giảng từ 7h sáng đến 20h tối, 1 tiết bằng 50 phút.
- **Đánh giá kết quả học tập:** Dựa trên *số tín chỉ* mà sinh viên đăng ký học; *điểm trung bình chung học kỳ* là trọng số của các học phần; *khối lượng kiến thức tích lũy* bằng tổng tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm A, B, C, D; *điểm trung bình chung tích lũy* là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên tích lũy được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D.
- **Khóa học, học kỳ, thời hạn học tập:** Khóa học 4 năm và thời gian học tập tối đa là 6 năm. Một năm có hai học kỳ chính (HKI và HKII) và một học kỳ phụ (HKIII) để sinh viên học lại, học bù hoặc học vượt. Một học kỳ chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi, một học kỳ phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi.
- **Đề cương chi tiết, bài giảng, giáo trình:** Các học phần đều phải có đề cương chi tiết, giáo trình hoặc bài giảng tóm tắt được in ấn và phát hành để sinh viên làm tài liệu học tập. Dung lượng bài giảng tóm tắt tối thiểu 15 trang/1 tín chỉ.
- **Đăng ký và điều chỉnh học phần:** Sinh viên phải tự đăng ký học phần qua mạng trước khi bắt đầu học kỳ ít nhất 4 tuần. Nếu sinh viên phải tích lũy những học phần hiện không còn trong chương trình thì được đăng ký các học phần tương đương. Sau một thời gian đăng ký học phần, sinh viên sẽ được điều chỉnh học phần để đăng ký thêm, bớt hoặc sửa những học phần sai sót do quá trình đăng ký trước đó. Mỗi sinh viên chỉ được đăng ký và điều chỉnh 1 lần trong 1 học kỳ.
- **Đăng ký học lại:** Đối với sinh viên bị điểm F môn bắt buộc *phải* thi lại, học lại học phần đó cho đến khi đạt mức điểm A, B, C, D. Đạt điểm D *được* đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Đối với sinh viên bị điểm F môn

tự chọn *có thể* đăng ký học học phần khác hoặc thi lại, học lại học phần đó cho đến khi đạt mức điểm A, B, C, D. Đạt điểm D *được* đăng ký học lại hoặc đăng ký học học phần khác để cải thiện điểm trung bình tích lũy.

- **Số lần kiểm tra và thi, hình thức và thời gian thi:** Học phần 2 tín chỉ không có bài kiểm tra, chỉ có 1 bài thi cuối kỳ. Học phần 3 tín chỉ có 1 bài kiểm tra và 1 bài thi cuối học kỳ. Học phần trên 3 tín chỉ có 2 bài kiểm tra và 2 bài thi cuối học kỳ. Điểm thi cuối kỳ không dưới 50% tổng điểm học phần. Hình thức kiểm tra và thi có thể là tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, làm tiểu luận... Thời gian kiểm tra từ 30 – 50 phút/lần kiểm tra. Thời gian thi từ 60 – 120 phút tùy theo lượng tín chỉ và yêu cầu chuyên môn.
- **Cách tính điểm học phần và điểm trung bình tích lũy:** Điểm học phần có hai loại (đạt, không đạt) theo cách tính:

a. Đạt	A (8,5 - 10)	Giỏi	
		B (7,0 - 8,4)	Khá
		C (5,5 - 6,9)	Trung
	bình		
	bình yếu	D (4,0- 5,4)	Trung
b. Không đạt	F (dưới 4,0)	Yếu	

Điểm trung bình chung và điểm trung bình tích lũy học kỳ, mức điểm chữ được quy đổi qua mức điểm số như sau:

A	tương ứng với	4
B	tương ứng với	3
C	tương ứng với	2
D	tương ứng với	1
F	tương ứng với	0

Điểm trung bình dùng để xét học bổng, khen thưởng (trung bình điểm thi lần 1) hoặc để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên, xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

- **Xét và công nhận tốt nghiệp:** Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp nếu tích lũy đủ số tín chỉ quy định cả bắt buộc lẫn tự chọn (131 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất); Điểm trung bình tích lũy toàn khóa phải từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4); Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập ở thời điểm xét tốt

ngiệp. Những học phần không nằm trong chương trình đào tạo không được dùng để xét tốt nghiệp. Hạng tốt nghiệp được tính theo điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa, cụ thể:

Loại xuất sắc : 3,60- 4,00

Loại giỏi : 3,20- 3,59

Loại khá : 2,50- 3,19

Loại trung bình : 2,00- 2,49

Hạng tốt nghiệp xuất sắc và giỏi sẽ giảm đi một bậc nếu khối lượng các học phần thi lại quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình đào tạo.

Sinh viên có thể tham khảo toàn bộ nội dung Quy định được công bố trên trang web chính thức của trường Đại học Đà Lạt: [www.dlu.edu.vn](http://www.dlu.edu.vn).

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG PHÒNG QLĐT**

**TRƯỞNG KHOA**

**ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**